

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ I NĂM 2019**



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ I NĂM 2019**

NỘI DUNG	TRANG
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc hợp nhất	6 - 29

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B02a/TCTD- HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2019

	Thuyết minh	31/3/2019 Triệu đồng	31/12/2018 Triệu đồng
A TÀI SẢN			
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		6.486.237	6.129.169
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước		9.209.490	10.683.536
III Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	V.1	25.444.809	18.769.776
1 Tiền gửi tại các TCTD khác		21.255.622	12.983.626
2 Cho vay các TCTD khác		4.289.701	5.926.542
3 Dự phòng rủi ro		(100.514)	(140.392)
IV Chứng khoán kinh doanh	V.2	362.702	1.177.972
1 Chứng khoán kinh doanh		521.780	1.339.157
2 Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(159.078)	(161.185)
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.3	6.613	-
VI Cho vay khách hàng		234.791.366	227.983.048
1 Cho vay khách hàng	V.4	237.357.737	230.527.220
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.5	(2.566.371)	(2.544.172)
VIII Chứng khoán đầu tư	V.6	48.902.064	53.380.061
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		7.375.209	8.201.643
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		41.995.287	45.635.016
3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(468.432)	(456.598)
IX Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.7	151.878	155.975
2 Vốn góp liên doanh		933	933
3 Đầu tư vào công ty liên kết		465	465
4 Đầu tư dài hạn khác		155.827	159.927
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(5.347)	(5.350)
X Tài sản cố định		3.220.924	3.233.388
1 Tài sản cố định hữu hình		2.629.044	2.640.643
a Nguyên giá tài sản cố định		4.466.320	4.414.779
b Hao mòn tài sản cố định		(1.837.276)	(1.774.136)
3 Tài sản cố định vô hình		591.880	592.745
a Nguyên giá tài sản cố định		907.417	894.744
b Hao mòn tài sản cố định		(315.537)	(301.999)
XI Bất động sản đầu tư		223.153	247.454
a Nguyên giá bất động sản đầu tư		225.538	249.749
b Hao mòn bất động sản đầu tư		(2.385)	(2.295)
XII Tài sản Có khác		7.003.391	7.572.862
1 Các khoản phải thu		4.765.181	4.393.501
2 Các khoản lãi, phí phải thu		2.692.159	3.456.607
3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại		96.092	65.503
4 Tài sản có khác		939.488	982.213
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(1.489.529)	(1.324.962)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		335.802.627	329.333.241

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2019**

	Thuyết minh	31/3/2019 Triệu đồng	31/12/2018 Triệu đồng
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	V.8	-	3.074.100
II Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.9	23.564.352	20.718.382
1 Tiền gửi của các TCTD khác		20.417.284	17.173.804
2 Vay các TCTD khác		3.147.068	3.544.578
III Tiền gửi của khách hàng	V.10	275.070.155	269.998.503
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.3	-	38.198
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay các tổ chức tín dụng chịu rủi ro		152.018	160.093
VI Phát hành giấy tờ có giá	V.11	7.961.092	8.290.918
VII Các khoản nợ khác	V.12	6.671.565	6.035.148
1 Các khoản lãi, phí phải trả		3.576.450	3.409.191
2 Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3 Các khoản phải trả và công nợ khác		3.095.115	2.625.957
4 Dự phòng rủi ro khác		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		313.419.182	308.315.342
VIII VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.14	22.383.445	21.017.899
1 Vốn của Tổ chức tín dụng		12.220.152	12.220.152
a Vốn điều lệ		12.885.877	12.885.877
d Cổ phiếu quỹ		(665.725)	(665.725)
2 Quỹ của Tổ chức tín dụng		3.693.069	3.693.069
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(343)	-
5 Lợi nhuận chưa phân phối		6.470.567	5.104.678
a Lợi nhuận năm nay		1.365.889	4.357.763
b Lợi nhuận lũy kế năm trước		5.104.678	746.915
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		335.802.627	329.333.241
CÁC CAM KẾT BẢO LÃNH	VII.1	9.495.540	9.392.780

TP.HCM, ngày 24 tháng 4 năm 2019

Lập bảng

Nguyễn Thị Đông Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hòa

Tổng Giám đốc



Đỗ Minh Toàn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ I NĂM 2019**

	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
		Năm 2019 Triệu đồng	Năm 2018 Triệu đồng	Năm 2019 Triệu đồng	Năm 2018 Triệu đồng
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.1	6.535.477	5.585.859	6.535.477	5.585.859
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.2	(3.678.937)	(3.213.048)	(3.678.937)	(3.213.048)
I Thu nhập lãi thuần		2.856.540	2.372.811	2.856.540	2.372.811
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		540.578	462.763	540.578	462.763
4 Chi phí hoạt động dịch vụ		(169.131)	(109.819)	(169.131)	(109.819)
II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		371.447	352.944	371.447	352.944
III Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		80.552	78.423	80.552	78.423
IV Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.3	26.120	5.392	26.120	5.392
V Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.4	18.446	137.835	18.446	137.835
5 Thu nhập từ hoạt động khác		136.198	379.995	136.198	379.995
6 Chi phí hoạt động khác		(2.466)	(29.390)	(2.466)	(29.390)
VI Lãi thuần từ hoạt động khác		133.732	350.605	133.732	350.605
VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.5	3.325	5.366	3.325	5.366
VIII Chi phí hoạt động	VI.6	(1.798.929)	(1.679.283)	(1.798.929)	(1.679.283)
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.691.233	1.624.093	1.691.233	1.624.093
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		15.661	(134.006)	15.661	(134.006)
XI Tổng lợi nhuận trước thuế		1.706.894	1.490.087	1.706.894	1.490.087
7 Chi phí thuế TNDN hiện hành		(371.594)	(347.980)	(371.594)	(347.980)
8 Chi phí thuế TNDN hoãn lại		30.589	2.379	30.589	2.379
XII Chi phí thuế TNDN		(341.005)	(345.601)	(341.005)	(345.601)
XIII Lợi nhuận sau thuế	IX	1.365.889	1.144.486	1.365.889	1.144.486
XV Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)				1.095	918

TP.HCM, ngày 24 tháng 4 năm 2019

Lập bảng



Nguyễn Thị Đông Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hòa

Tổng Giám đốc



Đỗ Minh Toàn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ I NĂM 2019**

(Theo phương pháp trực tiếp)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
	Năm 2019 Triệu đồng	Năm 2018 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	7.299.925	6.469.359
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(3.510.504)	(3.053.133)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	371.447	352.944
04 Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	132.827	227.712
05 Thu nhập/(chi phí) khác	8.803	122.306
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	124.960	200.758
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.904.283)	(1.749.502)
08 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(152.038)	(21.767)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi của tài sản và công nợ hoạt động	2.371.137	2.548.677
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09 (Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	1.421.441	(5.524.310)
10 (Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	5.283.540	5.704.209
11 (Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(6.613)	(74.388)
12 (Tăng)/giảm các khoản cho vay khách hàng	(6.830.517)	(13.156.924)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	-	-
14 (Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	(247.941)	34.319
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15 Tăng/(giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	(3.074.100)	-
16 Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	2.845.970	(1.276.142)
17 Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng	5.071.652	16.859.820
18 Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá	(331.000)	258.000
19 Tăng/(giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(8.075)	2.388
20 Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(38.198)	(10.491)
21 Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động	602.804	1.358.366
22 Chi từ các quỹ của TCTD	(193)	(2.907)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7.059.907	6.720.617

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B04a/TCTD- HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ I NĂM 2019**
(Theo phương pháp trực tiếp)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
	Năm 2019 Triệu đồng	Năm 2018 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(126.334)	(101.782)
02 Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	93	27.565
04 Mua sắm bất động sản đầu tư	-	-
05 Tiền thu từ thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
08 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	4.100	-
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	2.195	9.040
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(119.946)	(65.177)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
02 Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
03 Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	(3.000.000)
04 Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	-	-
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	-	(3.000.000)
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỲ	6.939.961	3.655.440
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 1 THÁNG 1	29.396.331	18.698.653
VI Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	(343)	1.927
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 31 THÁNG 3	36.335.949	22.356.020
Tiền và các khoản tương đương tiền gồm có:		
- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6.486.237	4.818.945
- Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	9.209.490	10.543.807
- Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	20.640.222	6.993.268

TP.HCM, ngày 24 tháng 4 năm 2019

Lập bảng



Nguyễn Thị Đông Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hòa

Tổng Giám đốc



Đỗ Minh Toàn

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2019**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG:

1. Ngân hàng được cấp Giấy phép thành lập số 533/GP-UB ngày 13/05/1993 và giấy phép hoạt động số 0032/NH-GP ngày 24/04/1993 đã được cấp đổi sang giấy phép số 91/GP-NHNN ngày 19/09/2018, với thời hạn hoạt động là 50 năm kể từ ngày 24/04/1993.
2. Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần.
3. Thành phần Hội đồng quản trị:
 - Ông Trần Hùng Huy : Chủ tịch
 - Ông Nguyễn Thành Long : Phó Chủ tịch
 - Bà Đặng Thu Thủy : Thành viên
 - Ông Đàm Văn Tuấn : Thành viên
 - Bà Đinh Thị Hoa : Thành viên
 - Ông Dominic Timothy Charles Scriven : Thành viên
 - Ông Hiệp Van Vo : Thành viên
 - Ông Huang Yuan Chiang : Thành viên
4. Thành phần Ban Tổng Giám đốc:
 - Ông Đỗ Minh Toàn : Tổng Giám Đốc
 - Ông Đàm Văn Tuấn : Phó Tổng Giám Đốc
 - Ông Bùi Tấn Tài : Phó Tổng Giám Đốc
 - Ông Nguyễn Đức Thái Hân : Phó Tổng Giám Đốc
 - Bà Nguyễn Thị Hai : Phó Tổng Giám Đốc
 - Ông Từ Tiến Phát : Phó Tổng Giám Đốc
 - Bà Nguyễn Thị Tuyết Vân : Phó Tổng Giám Đốc
 - Ông Nguyễn Văn Hòa : Phó Tổng Giám Đốc
 - Bà Nguyễn Ngọc Như Uyên : Phó Tổng Giám Đốc
5. Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 442 đường Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Ngân hàng có 361 chi nhánh và phòng giao dịch trên cả nước.
6. Tại ngày 31/3/2019, Ngân hàng có các công ty con sau:

Tên Công ty con	Giấy phép hoạt động	Tỷ lệ góp vốn
CTY TNHH Chứng khoán ACB	06/GPHĐKD	100 %
CTY TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Á Châu	0303539425	100 %
CTY TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu	06/GP-NHNN	100%
CTY TNHH MTV Quản lý quỹ ACB	41/UBCK-GP	100%

7. Tổng số nhân viên chính thức của Ngân hàng và các công ty con đến ngày 31/3/2019 là 11.340 người.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2019**

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Báo cáo tài chính này được soạn lập sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam, được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất, theo quy ước giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác, Chế độ kế toán hiện hành áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam và các quy định pháp luật liên quan.

Tập đoàn sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ phát sinh.

Các chỉ tiêu trình bày trong báo cáo tài chính được quy định tại Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 mà không được thể hiện trong Báo cáo tài chính này thì được hiểu là không có số dư.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Chính sách kế toán được áp dụng nhất quán cho kỳ lập báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ.

1. Chuyển đổi tiền tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong bảng cân đối kế toán. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính:

(i) Các công ty con

Các công ty con là những công ty mà Tập đoàn có khả năng quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất từ ngày quyền kiểm soát của các công ty này được trao cho Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con sẽ không được hợp nhất từ ngày Tập đoàn không còn quyền kiểm soát các công ty này.

Tập đoàn hạch toán việc hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua. Giá phí mua bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản, các công cụ vốn do bên mua phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua công ty con. Các tài sản đã mua hoặc các khoản nợ phải trả được thừa nhận trong việc hợp nhất kinh doanh được xác định khởi đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, bất kể phần lợi ích của cổ đông thiểu số là bao nhiêu. Phần vượt trội giữa giá phí mua và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản mua được ghi nhận là Lợi thế thương mại. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại được ước tính đúng đắn dựa trên thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2019**

mang lại cho Tập đoàn. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày được ghi nhận. Nếu giá phí mua thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua thì phần chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện cụ thể sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(ii) Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần lợi nhuận hoặc lỗ và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

(iii) Các công ty liên kết và công ty liên doanh

Các công ty liên kết là các công ty mà Tập đoàn có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát.

Công ty liên doanh là hợp đồng liên doanh trong đó Tập đoàn và các đối tác khác thực hiện các hoạt động kinh tế trên cơ sở thiết lập quyền kiểm soát chung.

Tập đoàn áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Tập đoàn hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết và liên doanh sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong khoản lỗ của các công ty liên kết và liên doanh lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh, Tập đoàn không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ khi Tập đoàn có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên kết và liên doanh.

3. Công cụ tài chính phái sinh:

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh mà được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

4. Thu nhập lãi và chi phí lãi:

Tập đoàn ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp dự thu, dự chi. Lãi của các khoản cho vay bị quá hạn và các khoản cho vay không được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn không được dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2019**

trở thành quá hạn hoặc không được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn thì số lãi dự thu được xuất toán và ghi nhận ngoại bảng, thu nhập lãi của các khoản cho vay này chỉ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thu được.

5. Thu nhập phí và hoa hồng:

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác. Phí và hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực thu.

6. Các khoản cho vay khách hàng:

Các khoản cho vay ngắn hạn có thời hạn cho vay đến 12 tháng; các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 12 tháng đến 60 tháng và các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 60 tháng.

Các khoản cho vay khách hàng được phân loại, trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 (Thông tư 02/2013/TT-NHNN) và Thông tư 09/2014/TT-NHNN ngày 18/3/2014 (Thông tư 09/2014/TT-NHNN) của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Các khoản cho vay khách hàng được phân thành năm nhóm nợ như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Tập đoàn mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Tập đoàn buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào cùng nhóm nợ rủi ro cao hơn.

Khi Tập đoàn tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Tập đoàn thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Tập đoàn.

Tập đoàn phân loại các khoản nợ vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro trong các trường hợp sau đây:

- Khi có những biến động bất lợi trong môi trường, lĩnh vực kinh doanh tác động tiêu cực trực tiếp đến khả năng trả nợ của khách hàng;
- Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm liên tục;
- Khách hàng không cung cấp cho Tập đoàn các thông tin tài chính kịp thời, đầy đủ và chính xác để Tập đoàn đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.
- Khoản cho vay bị phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ một năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm có rủi ro thấp hơn;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2019**

- Khoản cho vay mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng:

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính trên giá trị các khoản cho vay khách hàng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo cho từng khách hàng vay. Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định theo tỷ lệ do Ngân hàng Nhà nước quy định cho từng loại tài sản đảm bảo.

Một khoản dự phòng chung cũng được lập nhằm duy trì mức dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị của các khoản cho vay khách hàng, ngoại trừ các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro:

Tập đoàn sử dụng dự phòng để xử lý đối với các khoản cho vay không có khả năng thu hồi trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân chết, mất tích;
- Các khoản cho vay được phân loại nhóm 5.

Tập đoàn theo dõi ngoại bảng các khoản cho vay đã sử dụng dự phòng để xử lý và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thu hồi được.

7. Kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

(i) Chứng khoán kinh doanh:

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro được lập khi giá thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị sổ sách hoặc khi chứng khoán thuộc đối tượng phải trích dự phòng theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2019**

(ii) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro được lập khi chứng khoán có dấu hiệu sụt giảm giá trị theo đánh giá của Tập đoàn hoặc khi chứng khoán thuộc đối tượng phải trích dự phòng theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN.

Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua chứng khoán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán.

Thu nhập lãi từ chứng khoán sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

(iii) Chứng khoán sẵn sàng để bán:

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro được lập khi giá thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị sổ sách hoặc khi chứng khoán thuộc đối tượng phải trích dự phòng theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN.

Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Tín phiếu chính phủ và các GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

9. Các khoản dự phòng:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh căn cứ vào thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2019**

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Tuy nhiên, thuế thu nhập hoãn lại không được tính khi nó phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai.

11. Khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ:

Chi phí lãi vốn vay, lãi chứng khoán nợ do Tập đoàn phát hành được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

12. Vốn chủ sở hữu:

Các chi phí phát sinh hoặc thặng dư vốn cổ phần liên quan đến việc phát hành cổ phiếu được ghi giảm hoặc tăng vào vốn chủ sở hữu.

Cổ tức trả cho cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như khoản phải trả trong báo cáo tài chính khi việc chia cổ tức được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

Số tiền dùng mua cổ phiếu quỹ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu, số tiền nhận được khi cổ phiếu quỹ tái phát hành được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu, số tiền chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá mua vào được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Ngân hàng được trích 5% từ lợi nhuận sau thuế và được trích đến khi quỹ này bằng với vốn điều lệ. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính của Ngân hàng được trích 10% từ lợi nhuận sau thuế. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí và sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật;
- Các quỹ khác của các công ty con được trích lập theo quy định đối với từng loại hình công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2019

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI
KẾ TOÁN

1. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC:

	<u>31/3/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	2.204.320	1.948.046
- Bằng VND	187.552	126.190
- Bằng ngoại tệ	2.016.768	1.821.856
Tiền gửi có kỳ hạn	18.950.788	10.895.188
- Bằng VND	8.453.000	5.481.000
- Bằng ngoại tệ	10.598.302	5.554.580
- Dự phòng rủi ro	(100.514)	(140.392)
	<u>21.155.108</u>	<u>12.843.234</u>
Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VND	4.289.701	5.926.542
- Bằng ngoại tệ	-	-
- Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	-
	<u>4.289.701</u>	<u>5.926.542</u>
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	<u>25.444.809</u>	<u>18.769.776</u>

2. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH:

	<u>31/3/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán nợ	103.075	899.577
Chứng khoán Chính phủ	103.075	899.577
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán vốn	418.705	439.580
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	69.936	69.934
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	348.769	369.646
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(159.078)	(161.185)
	<u>362.702</u>	<u>1.177.972</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2019

3. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC:

	Ngày 31 tháng 3 năm 2019		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.318.379	-	565
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	20.009.202	7.178	-
- Mua quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn Mua	-	-	-
+ Mua quyền chọn Bán	-	-	-
- Bán quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn Mua	-	-	-
+ Bán quyền chọn Bán	-	-	-

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.813.691	-	7.470
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	17.274.815	-	30.728
- Mua quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn Mua	-	-	-
+ Mua quyền chọn Bán	-	-	-
- Bán quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn Mua	-	-	-
+ Bán quyền chọn Bán	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2019

4. CHO VAY KHÁCH HÀNG:

	<u>31/3/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	236.354.692	229.605.571
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	141.618	96.798
Cho thuê tài chính	853.088	815.001
Các khoản trả thay khách hàng	199	199
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	8.140	9.651
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	-
	<u><u>237.357.737</u></u>	<u><u>230.527.220</u></u>

Phân tích chất lượng nợ cho vay (*)

	<u>31/3/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	233.186.745	226.515.993
Nợ cần chú ý	691.483	383.152
Nợ dưới tiêu chuẩn	132.785	172.866
Nợ nghi ngờ	203.284	338.018
Nợ có khả năng mất vốn	1.287.190	1.164.094
	<u><u>235.501.487</u></u>	<u><u>228.574.123</u></u>

(*) Không bao gồm 1.856.250 triệu đồng (31/12/2018: 1.953.097 triệu đồng) cho vay khách hàng của ACBS.

Phân tích dư nợ theo thời gian

	<u>31/3/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay ngắn hạn	127.127.055	122.528.506
Cho vay trung hạn	17.250.597	17.745.649
Cho vay dài hạn	92.980.085	90.253.065
	<u><u>237.357.737</u></u>	<u><u>230.527.220</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2019

5. DỰ PHÒNG CHO VAY KHÁCH HÀNG:

	Dự phòng chung Triệu đồng	Dự phòng cụ thể Triệu đồng
Tại ngày 01/01/2019	1.692.033	852.139
Trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập trong kỳ)	64.574	(42.375)
Sử dụng trong kỳ	-	-
Tại ngày 31/3/2019	1.756.607	809.764
Tại ngày 01/01/2018	1.436.568	408.070
Trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập trong kỳ)	255.465	682.240
Sử dụng trong kỳ	-	(238.171)
Tại ngày 31/12/2018	1.692.033	852.139

Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay tại ngày 31/3/2019 được tính trên giá trị các khoản cho vay tại ngày 31/3/2019 trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN.

Dự phòng chung cho các khoản cho vay tại ngày 31/3/2019 được tính trên tổng dư nợ cho vay tại ngày 31/3/2019, ngoại trừ các khoản cho vay được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN.

6. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ:

	<u>31/3/2019</u> Triệu đồng	<u>31/12/2018</u> Triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	6.928.126	7.764.376
Chứng khoán Nợ	6.667.048	7.493.482
Chứng khoán Vốn	708.161	708.161
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(447.083)	(437.267)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	41.973.938	45.615.685
Giá trị chứng khoán	41.995.287	45.635.016
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(21.349)	(19.331)
	48.902.064	53.380.061

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2019

7. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN:

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	<u>31/3/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Đầu tư vào công ty liên doanh	933	933
Đầu tư vào công ty liên kết	465	465
Các khoản đầu tư dài hạn khác	155.827	159.927
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(5.347)	(5.350)
	<u>151.878</u>	<u>155.975</u>

Danh sách công ty liên doanh, liên kết

Tên	Ngày 31 tháng 3 năm 2019			Ngày 31 tháng 12 năm 2018		
	Tỷ lệ phần vốn	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ phần vốn	Giá gốc	Giá trị hiện tại
	(%)	Triệu đồng	Triệu đồng	(%)	Triệu đồng	Triệu đồng
Công ty cổ phần Dịch vụ bảo vệ Ngân hàng Á Châu (ACBD)	10	200	465	10	200	465
Công ty cổ phần Sài Gòn kim hoàn ACB-SJC (ACB-SJC)	10	1.000	933	10	1.000	933
		<u>1.200</u>	<u>1.398</u>		<u>1.200</u>	<u>1.398</u>

Tập đoàn phân loại khoản đầu tư vào ACBD là khoản đầu tư vào công ty liên kết do Tập đoàn có đại diện trong Hội đồng Quản trị hoặc cấp quản lý tương đương và có ảnh hưởng đáng kể đối với các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này.

Tập đoàn phân loại khoản đầu tư vào ACB-SJC là khoản đầu tư vào công ty liên doanh do Tập đoàn có hợp đồng đồng kiểm soát với bên liên doanh.

8. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC:

	<u>31/3/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Vay NHNN	-	3.074.100
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	-	-
Các khoản nợ khác	-	-
	<u>-</u>	<u>3.074.100</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2019

9. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC:

	<u>31/3/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi của các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	123.330	93.594
- Bằng VND	113.838	88.911
- Bằng ngoại tệ	9.492	4.683
Tiền gửi có kỳ hạn	20.293.954	17.080.210
- Bằng VND	12.080.716	12.115.410
- Bằng ngoại tệ	8.213.238	4.964.800
	<u>20.417.284</u>	<u>17.173.804</u>
Vay các TCTD khác		
Bằng VND	2.219.068	2.616.578
Trong đó: - Vay chiết khấu, tái chiết khấu	2.065.601	1.309.929
- Vay cầm cố, thế chấp	-	1.250.000
Bằng ngoại tệ	928.000	928.000
Trong đó: - Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
- Vay cầm cố, thế chấp	-	-
	<u>3.147.068</u>	<u>3.544.578</u>
Tổng tiền gửi và vay các TCTD khác	<u>23.564.352</u>	<u>20.718.382</u>

10. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG:

	Ngày 31 tháng 3 năm 2019		Tổng cộng Triệu đồng
	Bằng tiền đồng Triệu đồng	Bằng ngoại tệ Triệu đồng	
Tiền gửi không kỳ hạn	40.617.304	3.736.474	44.353.778
Tiền gửi có kỳ hạn	36.754.965	281.340	37.036.305
Tiền gửi tiết kiệm	186.511.414	5.030.974	191.542.388
Tiền ký quỹ	1.382.799	193.195	1.575.994
Tiền gửi vốn chuyên dùng	130.396	431.294	561.690
	<u>265.396.878</u>	<u>9.673.277</u>	<u>275.070.155</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2019

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Tổng cộng Triệu đồng
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ Triệu đồng	
Tiền gửi không kỳ hạn	41.095.842	3.925.865	45.021.707
Tiền gửi có kỳ hạn	37.451.231	296.147	37.747.378
Tiền gửi tiết kiệm	179.825.088	5.262.278	185.087.366
Tiền ký quỹ	1.464.901	97.133	1.562.034
Tiền gửi vốn chuyên dùng	132.329	447.689	580.018
	259.969.391	10.029.112	269.998.503

11. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ:

Mệnh giá Trái phiếu	<u>31/3/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Kỳ hạn 1 năm	233.000	542.000
Kỳ hạn 1 năm 1 ngày	160.000	19.000
Kỳ hạn 1 năm 2 ngày	16.000	179.000
Kỳ hạn 1 năm 3 ngày	134.000	134.000
Kỳ hạn 3 năm	2.200.000	2.200.000
Kỳ hạn 5 năm 1 ngày	2.000.000	2.000.000
Kỳ hạn 10 năm	2.200.000	2.200.000
Kỳ hạn 10 năm 1 ngày	1.054.000	1.054.000
	7.997.000	8.328.000

12. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC:

	<u>31/3/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	1.276.935	1.249.017
Các khoản phải trả bên ngoài	4.789.367	4.180.675
Quỹ khen thưởng phúc lợi	105.263	105.456
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	500.000	500.000
Dự phòng rủi ro khác	-	-
	6.671.565	6.035.148

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2019

13. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ THUẾ THU
NHẬP HOẢN LẠI:

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước:

	31/12/2018	Phát sinh trong kỳ		31/3/2019
	Triệu đồng	Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	Triệu đồng
Thuế giá trị gia tăng	10.397	38.927	(39.457)	9.867
Thuế thu nhập doanh nghiệp	149.479	371.593	(152.038)	369.034
Thuế nhà – đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	42.096	148.977	(178.644)	12.429
Tổng cộng	201.972	559.497	(370.139)	391.330

Thuế thu nhập hoãn lại:

	<u>31/3/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	138.815	65.503
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	(42.723)	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	96.092	65.503

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU:

Cổ phiếu

	<u>31/3/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.288.587.738	1.288.587.738
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.288.587.738	1.288.587.738
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	41.422.608	41.422.608
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.247.165.130	1.247.165.130
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000VND/cổ phiếu.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05a/TCTD- HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2019**

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị: triệu đồng

	Vốn điều lệ	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đổi	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trừ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm	12.885.877	(665.725)	-	2.493.570	875.703	323.796	5.104.678	21.017.899
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	1.365.889	1.365.889
Giảm trong kỳ	-	-	(343)	-	-	-	-	(343)
Số dư cuối quý	12.885.877	(665.725)	(343)	2.493.570	875.703	323.796	6.470.567	22.383.445

(*) Tại ngày 31/3/2019, Quỹ khác bao gồm:

- Quỹ dự trừ bổ sung vốn điều lệ của các công ty con : 136.769 triệu đồng;
- Quỹ dự phòng tài chính của các công ty con : 59.491 triệu đồng;
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ của các công ty con : 127.415 triệu đồng;
- Quỹ khác của Ngân hàng : 121 triệu đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2019

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ:

	<u>Đến</u> <u>31/3/2019</u>	<u>Đến</u> <u>31/3/2018</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu lãi tiền gửi	159.171	63.670
Thu lãi cho vay	5.511.042	4.730.678
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ:	796.101	721.185
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	14.600	11.800
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	781.501	709.385
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	50.884	52.396
Thu lãi cho thuê tài chính	17.386	17.147
Thu khác từ hoạt động tín dụng	893	783
	<u>6.535.477</u>	<u>5.585.859</u>

2. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ:

	<u>Đến</u> <u>31/3/2019</u>	<u>Đến</u> <u>31/3/2018</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	3.465.134	3.077.279
Trả lãi tiền vay	53.049	20.798
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	152.479	94.013
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	8.275	20.958
	<u>3.678.937</u>	<u>3.213.048</u>

3. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH:

	<u>Đến</u> <u>31/3/2019</u>	<u>Đến</u> <u>31/3/2018</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	32.200	30.438
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(8.187)	(33.690)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	2.107	8.644
	<u>26.120</u>	<u>5.392</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05a/TCTD- HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2019**

4. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ:

	<u>Đến</u> <u>31/3/2019</u>	<u>Đến</u> <u>31/3/2018</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	36.168	139.679
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(7.906)	(7.162)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(9.816)	5.318
	<u><u>18.446</u></u>	<u><u>137.835</u></u>

5. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN:

	<u>Đến</u> <u>31/3/2019</u>	<u>Đến</u> <u>31/3/2018</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Từ chứng khoán vốn kinh doanh	1.425	3.541
Từ chứng khoán vốn đầu tư	1.900	225
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	-	1.600
Phân chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn chủ sở hữu của khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-
	<u><u>3.325</u></u>	<u><u>5.366</u></u>

6. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG:

	<u>Đến</u> <u>31/3/2019</u>	<u>Đến</u> <u>31/3/2018</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
		Phân loại lại
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	2.404	2.049
Chi phí cho nhân viên:	842.606	791.204
- Chi lương và phụ cấp (*)	404.830	389.879
- Các khoản chi đóng góp theo lương	85.127	85.478
- Chi trợ cấp	2.490	748
- Chi khác (*)	350.159	315.099
Chi về tài sản:	352.712	310.548
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	83.090	73.807
Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	357.900	366.272
Trong đó: - Công tác phí	5.920	5.541
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	96	423
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	78.743	70.720
Chi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn và rủi ro tài sản khác	164.564	138.490
	<u><u>1.798.929</u></u>	<u><u>1.679.283</u></u>

(*) Từ ngày 01/01/2019, Ngân hàng thay đổi cơ cấu thu nhập của nhân viên. Theo đó, các số liệu so sánh của kỳ trước được trình bày lại cho phù hợp với kỳ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2019

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC:

1. CÁC CAM KẾT BẢO LÃNH:

	<u>31/3/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	2.087.844	1.744.625
Thư tín dụng trả chậm	1.310.506	1.342.154
Bảo lãnh thanh toán	1.794.124	1.731.780
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.501.519	1.572.847
Bảo lãnh dự thầu	234.037	309.380
Bảo lãnh vay vốn	58.868	40.060
Bảo lãnh khác	2.508.642	2.651.934
	<u>9.495.540</u>	<u>9.392.780</u>

2. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN:

	<u>31/3/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi từ công ty liên doanh và liên kết	25.356	40.784
Tiền gửi từ các bên liên quan khác	496.814	478.971
Cho các bên liên quan khác vay	59.958	188.814
Lãi dự thu từ các khoản cho vay các bên liên quan khác	2.345	1.630
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các công ty liên doanh và liên kết	170	74
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các bên liên quan khác	6.203	6.083

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2019**

3. SỰ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ THEO VÙNG ĐỊA LÝ:

Đơn vị: triệu đồng

Ngày 31/3/2019	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi và tiền vay	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	241.647.438	297.938.249	5.941.156	22.325.379	49.892.276
Nước ngoài	-	696.258	3.554.384	2.202	-

Tổng dư nợ cho vay bao gồm dư nợ cho vay khách hàng và dư nợ cho vay tổ chức tín dụng khác.

Tổng tiền gửi và tiền vay bao gồm số dư huy động tiền gửi từ khách hàng và số dư tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác.

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn bao gồm việc chấp nhận rủi ro có xác định mục tiêu cụ thể và quản lý rủi ro một cách chuyên nghiệp. Các bộ phận quản lý rủi ro nòng cốt của Tập đoàn sẽ xác định mọi rủi ro trọng yếu đối với Tập đoàn, đo lường rủi ro, quản lý rủi ro và quyết định phân bổ vốn. Tập đoàn thường xuyên rà soát các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro của Tập đoàn nhằm phản ánh các thay đổi về thị trường, sản phẩm và thông lệ thị trường tốt nhất.

Mục tiêu của Tập đoàn là hướng tới sự cân bằng giữa rủi ro và lợi nhuận, đồng thời hạn chế đến mức thấp nhất những hậu quả xấu tiềm tàng ảnh hưởng đến kết quả hoạt động tài chính của Tập đoàn.

Tập đoàn định nghĩa rủi ro là khả năng xảy ra lỗ hoặc lợi nhuận bị mất, xuất phát từ các nhân tố bên trong hoặc bên ngoài Tập đoàn.

Việc quản lý rủi ro do bộ phận quản lý rủi ro thực hiện theo các chính sách được Hội đồng Quản trị phê duyệt. Bộ phận quản lý rủi ro sẽ xác định, đánh giá và phòng ngừa các rủi ro tài chính với sự hợp tác chặt chẽ của các đơn vị hoạt động của Tập đoàn. Ban Tổng Giám đốc đề ra các chính sách quản lý rủi ro tổng thể, cũng như các chính sách cho các lĩnh vực cụ thể như rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng, công cụ tài chính phái sinh. Ngoài ra, Ban Kiểm toán nội bộ chịu trách nhiệm soát xét độc lập việc quản lý rủi ro và môi trường kiểm soát.

Các rủi ro tài chính mà Tập đoàn phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

1. RỦI RO THỊ TRƯỜNG:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2019

Mẫu B05a/TCTD- HN

1.1 Rủi ro lãi suất	Đơn vị: Triệu đồng					Tổng cộng			
	Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1-3 tháng		Từ trên 3-6 tháng	Từ trên 6-12 tháng	Từ trên 1-5 Năm
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	6.486.237	-	-	-	-	-	6.486.237
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	9.209.490	-	-	-	-	-	9.209.490
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	400.000	-	-	14.354.730	10.420.535	370.058	-	-	25.545.323
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	521.780	-	-	-	-	-	521.780
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	6.613	-	-	-	-	-	6.613
Cho vay khách hàng (*)	2.188.075	-	-	3.501.807	221.938.509	6.218.286	2.806.043	550.778	154.239
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	748.534	-	-	-	-	26.007.169	22.614.793
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	157.225	-	-	-	-	-	157.225
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	3.444.077	-	-	-	-	-	3.444.077
Tài sản có khác (*)	251.851	-	6.823.281	-	-	-	1.417.788	-	8.492.920
Tổng tài sản	2.839.926	27.397.237	17.856.537	232.359.044	6.588.344	4.223.831	26.557.947	22.769.032	340.591.898
Nợ phải trả									
Nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	7.492.517	14.643.105	1.196.730	232.000	-	-	23.564.352
Tiền gửi của khách hàng	-	-	880	97.679.102	60.192.618	14.498.840	52.660.554	-	275.070.155
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD	-	-	-	123.002	-	-	-	29.016	152.018
chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	3.287.000	2.506.162	2.167.930	7.961.092
Các khoản nợ khác	-	-	6.671.565	-	-	-	-	-	6.671.565
Tổng nợ phải trả	-	6.672.445	57.530.678	112.445.209	61.389.348	18.017.840	55.166.716	2.196.946	313.419.182
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	2.839.926	20.724.792	(39.674.141)	119.913.835	(54.801.004)	(13.794.009)	(28.608.769)	20.572.086	27.172.716
Các cam kết bảo lãnh ngoại bảng	-	(9.495.540)	-	-	-	-	-	-	(9.495.540)
Tổng mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	2.839.926	11.229.252	(39.674.141)	119.913.835	(54.801.004)	(13.794.009)	(28.608.769)	20.572.086	17.677.176

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2019

Mẫu B05a/TCTD- HN

Đơn vị: Triệu đồng	1.2 Rủi ro tiền tệ									
	Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019	VND	USD	VÀNG	EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Tổng cộng
Tài sản										
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4.580.957	1.340.737	466.845	15.546	45.436	11.695	16.402	8.619	6.486.237	
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	8.506.879	702.611	-	-	-	-	-	-	9.209.490	
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	12.930.253	11.136.789	-	122.274	1.301.483	24.218	4.721	25.585	25.545.323	
Chứng khoán kinh doanh (*)	521.780	-	-	-	-	-	-	-	521.780	
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	3.597.509	(2.583.063)	-	-	(1.155.309)	82.360	(8.690)	73.806	6.613	
Cho vay khách hàng (*)	230.068.356	7.154.036	134.709	636	-	-	-	-	237.357.737	
Chứng khoán đầu tư (*)	49.370.496	-	-	-	-	-	-	-	49.370.496	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	157.225	-	-	-	-	-	-	-	157.225	
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	3.444.077	-	-	-	-	-	-	-	3.444.077	
Tài sản có khác (*)	8.056.954	433.161	2.793	1	3	-	8	-	8.492.920	
Tổng tài sản	321.234.486	18.184.271	604.347	138.457	191.613	118.273	12.441	108.010	340.591.898	
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu										
Nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	14.413.622	9.150.730	-	-	-	-	-	-	23.564.352	
Tiền gửi của khách hàng	265.396.878	9.305.960	-	129.580	193.344	27.129	6.181	11.083	275.070.155	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	123.002	-	-	-	29.016	-	-	-	152.018	
Phát hành giấy tờ có giá	7.961.092	-	-	-	-	-	-	-	7.961.092	
Các khoản nợ khác	6.356.594	278.869	-	10.461	4.621	4.916	6.659	9.445	6.671.565	
Vốn và các quỹ	22.383.445	-	-	-	-	-	-	-	22.383.445	
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	316.634.633	18.735.559	-	140.041	226.981	32.045	12.840	20.528	335.802.627	
Trạng thái tiền tệ nội bảng	4.599.853	(551.288)	604.347	(1.584)	(35.368)	86.228	(399)	87.482	4.789.271	
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(5.440.201)	(3.506.542)	(286.227)	(113.141)	(44.050)	(86.737)	-	(17.474)	(9.494.372)	
Trạng thái tiền tệ nội - ngoại bảng	(840.348)	(4.057.830)	318.120	(114.725)	(79.418)	(509)	(399)	70.008	(4.705.101)	

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2019

Mẫu B05a/TCTD- HN

Đơn vị: Triệu đồng

1.3 Rủi ro thanh khoản

	Quá hạn					Tổng cộng	
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1-3 tháng	Từ trên 3-12 tháng		Từ trên 1-5 năm
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019							
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	6.486.237	-	-	-	6.486.237
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	9.209.490	-	-	-	9.209.490
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	400.000	-	21.245.365	3.846.958	53.000	-	25.545.323
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	521.780	-	-	-	521.780
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	6.613	-	-	-	6.613
Cho vay khách hàng (*)	1.523.392	664.682	15.998.339	32.104.750	79.081.207	25.286.583	82.698.784
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	1.258.161	-	901.202	32.422.903	14.788.230
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	157.225
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	3.444.077
Tài sản có khác (*)	251.851	-	6.823.281	-	74.060	593.070	750.658
Tổng tài sản	2.175.243	664.682	61.549.266	35.951.708	80.109.469	58.302.556	101.838.974
Nợ phải trả							
Nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	17.999.647	5.515.300	15.155	27.818	6.432
Tiền gửi của khách hàng	-	-	141.311.549	46.192.115	81.077.845	6.303.310	185.336
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	8.711	21.119	80.849	41.339
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	10.000	533.000	4.196.162	3.221.930
Các khoản nợ khác	-	-	6.671.565	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	-	-	165.982.761	51.726.126	81.647.119	10.608.139	3.455.037
Mức chênh thanh khoản ròng	2.175.243	664.682	(104.433.495)	(15.774.418)	(1.537.650)	47.694.417	98.383.937

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2019**

1.4 Rủi ro về giá

Tập đoàn chịu rủi ro về giá đối với các chứng khoán vốn. Rủi ro về giá liên quan đến các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn kinh doanh được quản lý qua việc phân tích các biến động của giá thị trường và quyết định đầu tư phụ thuộc vào mục tiêu thu lợi nhuận ngắn hạn. Đầu tư vào chứng khoán vốn sẵn sàng để bán phụ thuộc vào mục tiêu kinh doanh của Tập đoàn có tính đến mục tiêu đa dạng hóa danh mục đầu tư.

2. RỦI RO TÍN DỤNG:

Tập đoàn chấp nhận rủi ro tín dụng trong hoạt động kinh doanh của mình. Rủi ro tín dụng là rủi ro khi bên đối tác của Tập đoàn không thực hiện trách nhiệm của mình gây ra tổn thất cho Tập đoàn. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ hoạt động cho vay hình thành nợ và các khoản tạm ứng, và hoạt động đầu tư tạo ra các chứng khoán nợ. Ngoài ra, còn có rủi ro tín dụng từ các công cụ ngoại bảng như các cam kết vốn. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện tập trung bởi bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Ban Tổng Giám đốc, Ủy ban Tín dụng và Ủy ban Quản lý rủi ro.

Việc định lượng rủi ro tín dụng trong các khoản cho vay khách hàng, tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng thông qua việc xây dựng hạn mức cho vay đối với mỗi khách hàng hay một nhóm khách hàng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngoài ra, việc quản lý rủi ro tín dụng còn được thực hiện thông qua đánh giá thường xuyên loại tài sản được chấp nhận là tài sản thế chấp và phân tích khả năng khách hàng hay khách hàng tiềm năng có thể thanh toán gốc và lãi.

IX. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH:

Lợi nhuận sau thuế quý I năm 2019 so với quý I năm 2018 tăng 221.403 triệu đồng, chủ yếu do thu nhập lãi thuần quý I năm 2019 tăng 483.729 triệu đồng so với quý I năm 2018 và chi phí dự phòng rủi ro tín dụng quý I năm 2019 giảm 149.667 triệu đồng so với quý I năm 2018.

TP.HCM, ngày 24 tháng 4 năm 2019

Lập bảng

Nguyễn Thị Đông Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hòa

Tổng Giám đốc



Đỗ Minh Toàn